UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 145 /TTr-SNN&PTNT	*Thanh Hoá, ngày 16 tháng 7 năm 2020*

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa; thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Tổng cục Phòng, chống thiên tai.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 48/2009/TTLT-BTC-BNN ngày 12/3/2009 giữa Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu, bảo dưỡng đê điều;

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-PCTT-QLĐĐ ngày 20/01/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai về việc phê duyệt Kế hoạch Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa,

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa kính trình Tổng cục Phòng, chống thiên tai xem xét, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa; thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóavới các nội dung chính như sau:

A. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH DUY TU BẢO DƯỠNG ĐÊ ĐIỀU NĂM 2020, TỈNH THANH HÓA

Kế hoạch Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa đã được Tổng cục Phòng, chống thiên tai phê duyệt tại Quyết định số 25/QĐ-PCTT-QLĐĐ ngày 20/01/2020. Theo đó, Kế hoạch có tổng mức đầu tư 45,0 tỷ đồng với mục

tiêu duy tu bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng của đê điều, bao gồm 35 hạng mục công trình, trong đó có 10 hạng mục gia cố mặt đê, 09 hạng mục tu sửa cống, 02 hạng mục xử lý mối; 02 hạng mục tu sửa điếm canh đê; 02 hạng mục khoan phụt vữa gia cố thân đê; 01 hạng mục khảo sát chất lượng đê; 02 hạng mục sửa chữa, cải tạo Kho vật tư PCLB và 07 hạng mục phát quang, chỉnh trang mái đê. Trong quá trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi cần phải điều chỉnh một số hạng mục công trình để phù hợp với nội dung Kế hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 25/QĐ-PCTT-QLĐĐ ngày 20/01/2020, cụ thể như sau:

1. Hạng mục và nội dung điều chỉnh

STT	Hạng mục đã được phê duyệt	Nội dung đề nghị điều chỉnh
1	Gia cố mặt đê bằng bê tông đoạn K28+851 - K30+500 đê hữu sông Chu, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa	Không thực hiện
2	Chỉnh trang, phát quang mái đê tả sông Mã đoạn từ K8+200 - K8+640; K9+131 - K11+308, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	Không thực hiện
3	Chỉnh trang, phát quang mái đê hữu sông Lạch Trường đoạn từ K5+500 - K6+500; K3+700 - K4+700, các xã Hoằng Đức, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	Không thực hiện
4	Chỉnh trang, phát quang mái đê hữu sông Lèn đoạn từ K16+742 - K20+350, xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc	Không thực hiện
5	Chỉnh trang, phát quang mái đê tả sông Lạch Trường đoạn từ K16 - K18+300, xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	Không thực hiện

2. Lý do điều chỉnh

2.1. Đối với hạng mục Gia cố mặt đê bằng bê tông đoạn K28+851 - K30+500 đê hữu sông Chu, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa:

Ngày 15/6/2020 và ngày 10/7/2020, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 2215/QĐ-UBND và Quyết định số 2710/QĐ-UBND về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng và bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; do đó, trong quá trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, giá trị hạng mục nêu trên tăng lên so với giá trị được phê duyệt tại Quyết định số 25/QĐ-PCTT-QLĐĐ ngày 20/01/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai làm vượt giá trị tổng mức đầu tư. Trên cơ sở xem xét, đánh giá lại tính cấp thiết đầu tư của hạng mục công trình, đồng thời để đảm bảo tổng mức đầu tư dự án tuân thủ theo Kế hoạch đã được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo và kính đề nghị Tổng cục Phòng, chống thiên tai xem xét, thống nhất ***không thực hiện hạng mục "Gia cố mặt đê bằng bê tông đoạn K28+851 - K30+500 đê hữu sông Chu, xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa".***

2.2.Đối với các hạng mục:Chỉnh trang, phát quang mái đê tả sông Mã đoạn từ K8+200 - K8+640; K9+131 - K11+308, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc; Chỉnh trang, phát quang mái đê hữu sông Lạch Trường đoạn từ K5+500 - K6+500; K3+700 - K4+700, các xã Hoằng Đức, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa; Chỉnh trang, phát quang mái đê hữu sông Lèn đoạn từ K16+742 - K20+350, xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc; Chỉnh trang, phát quang mái đê tả sông Lạch Trường đoạn từ K16 - K18+300, xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc:

Để chủ động đối phó với lũ, bão trong năm 2020, ngày 20/5/2020, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã có Công văn số 6310/UBND-NN yêu cầu Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc các Công ty Khai thác công trình thủy lợi và các đơn vị liên quan tập trung chỉ đạo, tổ chức ra quân phát quang mái đê năm 2020 trên phạm vi toàn tỉnh từ ngày 20/5/2020 đến ngày 20/6/2020 nhằm kịp thời phát hiện các sự cố gây ảnh hưởng đến hệ thống đê điều và đời sống, sản xuất của nhân dân.Theo đó, các hạng mục chỉnh trang, phát quang mái đê nêu trên đã nằm trong kế hoạch và hiện đang được các địa phương tổ chức thực hiện. Vì vậy, để tránh đầu tư chồng lấn gây lãng phí, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo và kính đề nghị Tổng cục Phòng, chống thiên tai xem xét, thống nhất ***không thực hiện các hạng mục: "Chỉnh trang, phát quang mái đê tả sông Mã đoạn từ K8+200 - K8+640; K9+131 - K11+308, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc"; "Chỉnh trang, phát quang mái đê hữu sông Lạch Trường đoạn từ K5+500 - K6+500; K3+700 - K4+700, các xã Hoằng Đức, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa"; "Chỉnh trang, phát quang mái đê hữu sông Lèn đoạn từ K16+742 - K20+350, xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc"; "Chỉnh trang, phát quang mái đê tả sông Lạch Trường đoạn từ K16 - K18+300, xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc".***

B. BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa.

2. Nhóm dự án: Nhóm C.

3. Loại và cấp công trình:

- Loại công trình: Công trình đê điều.

- Cấp công trình: Cấp I, cấp II và cấp III (theo Quyết định số 606/QĐ-BNN-TCTL ngày 26/3/2013của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

4. Quy mô đầu tư, thông số và giải pháp kỹ thuật:

4.1. Các hạng mục công trình trên tuyến đê tả, hữu sông Chu (05 hạng mục)

4.1.1. Gia cố láng nhựa mặt đê đoạn K24+142-K24+392 đê hữu sông Chu, xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân

a) Thông số kỹ thuật chính:

- Chiều dài tuyến đê thiết kế: L = 188 m;

- Cao trình đỉnh đê thiết kế: (+16.60 ÷ +16.75) m;

- Chiều rộng mặt đê thiết kế: B_{tk} = 6,00 m;

- Chiều rộng mặt đê gia cố: B_{gc} = 5,00 m;

- Chiều rộng lề: $b_{lề}$ = 2x0,5 m;

- Hệ số mái lề đê phía sông, phía đồng: m = 1,5;

- Độ dốc ngang mặt đê: i = 2%;

- Độ dốc lề hai bên: i = 4%.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Tuyến đê: Xáo xới mặt đê hiện trạng là cấp phối dày trung bình 20 cm, sau đó lu lèn đảm bảo độ chặt K ≥ 0,95. Mặt đê được láng nhũ tương nhựa 2 lớp (3,6 kg/m^2), bên dưới là lớp đá (4x6) cm chèn đá dăm dày 16 cm. Hai bên lề đê đắp đất đầm chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Mái đê phần đắp mới được trồng cỏ chống xói lở.

- Công trình trên tuyến đê: Làm mới 01 dốc lên đê bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 15 cm, dưới lót nilon tái sinh. Chiều rộng dốc $B_{dốc}$ = 3,5m; chiều rộng gia cố b_{gc} = 2,5m; chiều rộng lề $b_{lề}$ = 0,5 m. Nền dốc và lề dốc được đắp bằng đất đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Tại những vị trí giao với dốc bê tông hiện có (dốc không thiết kế) phải vuốt dốc để đảm bảo thuận lợi cho giao thông đi lại. Kết cấu vuốt dốc bằng BTT M250.

4.1.2. Gia cố mặt đê bằng bê tông đoạn K44+700 - K46+367 đê hữu sông Chu, xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa

a) Thông số kỹ thuật chính:

- Chiều dài tuyến đê thiết kế: L = 1.661,5 m;

- Cao trình đỉnh đê thiết kế: (+10.37 ÷ +10.85) m;

- Chiều rộng mặt đê thiết kế: B_{tk} = 7,0 m;

- Chiều rộng mặt đê gia cố: b_{gc} = 6,0 m;

- Chiều rộng lề: $b_{lề}$ = 2x0,5 m;

- Độ dốc ngang mặt đê: i = 2%;

- Độ dốc lề hai bên: i = 4%.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Tuyến đê: Bóc phong hóa mái đê, vệ sinh bề mặt bê tông, bù vênh mặt đê bằng BTT M250, gia cố mặt đê bằng BTT M250 dày 20cm, phía dưới lót nilon tái sinh. Hai bên lề đê được đắp bằng đất đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Mái đê phần đắp mới được trồng cỏ chống xói. Tại những vị trí mặt đê bê tông bị xé dọc theo đỉnh đê (chiều dài L=349,5m): Cắt bê tông mặt đê rộng 1,2 m, đào đất mặt đê xử lý lún sâu trung bình 1,0 m, sau đó được đắp lại và đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Nền mặt đê được bù phụ lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 20 cm đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Dọc theo chiều dài tuyến đê mặt được gia cố bằng bê tông cứ 7,5m cắt 1 khe lún sâu 20 cm.

- Công trình trên tuyến đê: Tại những vị trí giao với dốc bê tông hiện có (dốc không thiết kế) phải vuốt dốc để đảm bảo thuận lợi cho giao thông đi lại. Kết cấu vuốt dốc bằng BTT M250.

4.1.3. Gia cố láng nhựa mặt đê đoạn K15+800 - K16+680 đê tả sông Chu, xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân

a) Thông số kỹ thuật chính:

- Chiều dài tuyến đê thiết kế: L = 774,50 m;
- Cao trình đỉnh đê thiết kế: (+14.90 ÷ +15.45) m;
- Chiều rộng mặt đê thiết kế: B_{tk} = 6,00 m;
- Chiều rộng mặt đê gia cố: b_{gc} = 5,00 m;
- Chiều rộng lề: $b_{lề}$ = 2x0,5m;
- Hệ số mái lề đê phía sông, phía đồng: m = 1.5;
- Độ dốc ngang mặt đê: i = 2%;
- Độ dốc lề hai bên: i = 4%.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Tuyến đê: Phá dỡ bê tông mặt đê cũ bị hư hỏng; Móng gia cố: Lớp dưới tận dụng lớp cấp phối nền đê cũ (dưới lớp bê tông hiện trạng) được cày xới trung bình 20 cm và lu lèn tạo phẳng, đầm lèn đảm bảo độ chặt K ≥ 0,95; đối với phần mở rộng mặt đê lớp móng được đào khuôn đến cao trình thiết kế và được bù phụ bằng cấp phối đá dăm loại 2; tiếp theo là lớp đá (4x6) cm chèn đá dăm dày 16 cm. Mặt đê: Mặt đê được láng nhũ tương nhựa 2 lớp (3,6 kg/m^2).Hai bên lề đê đắp đất đầm chặt đảm bảo K ≥ 0,95; mái đê phần đắp mới được trồng cỏ chống xói.

- Công trình trên tuyến đê: Làm mới 04 dốc lên đê bằng BTT M250 dày 15 cm, dưới lót nilon tái sinh, chiều rộng dốc $B_{dốc}$ = (4,0÷4,5) m; chiều rộng gia cố b_{gc} = (3,0÷3,5) m; chiều rộng lề $b_{lề}$ = 0,5 m. Nền dốc và lề dốc được đắp bằng đất đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Tại những vị trí giao với dốc bê tông hiện có (dốc không thiết kế) phải vuốt dốc để đảm bảo thuận lợi cho giao thông đi lại. Kết cấu vuốt dốc bằng BTT M250.

4.1.4. Khoan phụt vữa gia cố thân đê đoạn từ K30+500 - K33+444 đê hữu sông Chu, các xã Thiệu Toán, Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa

a) Thông số kỹ thuật chính:

- Cao độ đỉnh đê: (+15.00) m;
- Cao độ cơ đê phía đồng: (+12.00) m;
- Cao độ chân đê phía đồng: (+9.20) m;
- Cao độ chân đê phía sông: (+10.00) m;
- Mực nước lũ max phía sông tại (K30+500): (+11.67) m;
- Hệ số mái phía đồng, phía sông: $m_{pđ}$=(2,5÷3,0); m_{ps} = (2,0÷2,5);

- Chiều rộng mặt đê: B = (6,0 ÷ 7,0);

- Chiều rộng mặt đê gia cố: b_{gc} = (5,0 ÷ 6,0).

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Khoan phụt vữa gia cố thân đê hữu sông Chu đoạn từ K30+500 - K33+444 dài 2.944m; số lượng hố khoan là 2.944 lỗ; chiều sâu hố khoan phụt là 6 m.

- Khoan phụt hai hàng: Hàng thứ nhất tại mép ngoài bê tông mặt đê phía sông, hàng thứ hai cách hàng thứ nhất 1m về phía sông; khoảng cách hai hố trong cùng 1 hàng là 2 m. Các hố khoan giữa 2 hàng bố trí so le nhau.

4.1.5. Chỉnh trang, phát quang mái đê hữu sông Chu đoạn từ K10+750 - K16+500, các xã Thọ Hải, Xuân Hòa, huyện Thọ Xuân: Chỉnh trang, phát quang, dọn vệ sinh cho mái phía sông và phía đồng đê tả sông Chu đoạn từ K10+750 ÷ K16+500 các xã Thọ Hải, Xuân Hòa, huyện Thọ Xuân có chiều rộng phát quang B= (4,0 ÷ 7,0)m; chiều dài phát quang phía sông L = 4.550m và chiều dài phát quang phía đồng L= 2.500m.

4.2. Các hạng mục công trình trên tuyến đê tả, hữu sông Mã (08 hạng mục)

4.2.1. Gia cố mặt đê bằng bê tông đoạn K1-K2 đê hữu sông Mã, xã Quý Lộc, huyện Yên Định

a) Thông số kỹ thuật chính:

- Chiều dài tuyến đê thiết kế: L = 1.110 m;

- Cao trình đỉnh đê thiết kế: (+16.88 ÷ +18.70)m;

- Chiều rộng mặt đê thiết kế: B_{tk} = 5,00 m;

- Chiều rộng mặt đê gia cố: b_{gc} = 4,00 m;

- Chiều rộng lề: $b_{lề}$ = 2x0,5m;

- Hệ số mái lề đê phía sông, phía đồng: m = 1.5;

- Độ dốc ngang mặt đê: i = 2%;

- Độ dốc lề hai bên: i = 4%.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Tuyến đê: Bóc phong hóa mái đê, vệ sinh bề mặt bê tông cũ, bù vênh mặt đê bằng bê tông M250; gia cố mặt đê bằng BTT M250 dày 20cm. Hai bên lề được đắp bằng đất đắp đầm trị chặt K ≥ 0,95. Dọc theo chiều dài tuyến đê cứ 7,5m cắt 1 khe lún sâu 20 cm. Mái đê phần đắp mới được trồng cỏ chống xói lở.

Riêng đoạn đê có mặt bê tông bị sình lún, gãy vụn (dài 130 m): Bóc dỡ bê tông mặt đê. Nền mặt đê được bù phụ lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 20 cm đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Gia cố mặt đê bằng BTT M250 dày 20cm. Tại vị trí cống xả trạm bơm, bố trí gờ chắn bánh xe bằng bê tông M250 phía sông để đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông; cứ 0,5m bố trí 1 gờ chắn bánh dài 1,0 m.

- Công trình trên tuyến đê: Làm mới 05 dốc lên xuống đê bằng BTT M250

dày 15cm, dưới lót nilon tái sinh, chiều rộng dốc $B_{dốc}$ = (3,5÷5,5) m; chiều rộng gia cố B_{gc} = (2,0÷5,0) m; chiều rộng lề $b_{lề}$ = 0,5m. Nền dốc và lề dốc được đắp bằng đất đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Tại những vị trí giao với dốc bê tông hiện có (dốc không thiết kế) phải vuốt dốc để đảm bảo thuận lợi cho giao thông đi lại. Kết cấu vuốt dốc bằng BTT M250.

4.2.2. Gia cố mặt đê bằng bê tông đoạn K11+308-K13+500 đê tả sông Mã, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc:

a) Thông số kỹ thuật chính:

- Chiều dài tuyến đê thiết kế: L = 2.192 m;
- Cao trình đỉnh đê thiết kế: (+14.05 ÷ +15.28) m;
- Chiều rộng mặt đê thiết kế: B_{tk} = 7,0 m;
- Chiều rộng mặt đê gia cố: b_{gc} = 6,0 m;
- Chiều rộng lề: $b_{lề}$ = 2x0,5 m;
- Hệ số mái lề đê phía sông, phía đồng: m = 1,5;
- Độ dốc ngang mặt đê: i = 2%;
- Độ dốc lề hai bên: i = 4%.

b) Giải pháp kỹ thuật:

+ Tuyến đê:

Đoạn đê qua khu dân cư: Vệ sinh bề mặt bê tông, bù vênh mặt đê bằng bê tông M250. Gia cố mặt đê bằng bê tông M250 dày 20 cm, chiều rộng mặt đê gia cố b_{gc} = 6,0 m. Hai bên lề đê gia cố lõi bằng bê tông M100; bọc phía ngoài là bê tông M200 dày 15 cm.

Đối với đoạn đê có mặt đê bê tông bị sình lún, gãy vụn (dài 85m): Bóc dỡ bê tông mặt đê. Nền mặt đê được bù phụ lớp cấp phối đá dăm loại 2 đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Gia cố mặt đê bằng bê tông M250 dày 20 cm, chiều rộng mặt đê gia cố b_{gc} = 6,0m.

Đối với đoạn đê ngoài khu dân cư: Bóc phong hóa mái đê dày 20cm, vệ sinh bề mặt bê tông, bù vênh mặt đê bằng bê tông M250. Gia cố mặt đê bằng bê tông M250 dày 20cm, chiều rộng mặt đê gia cố b_{gc} = 6,0m. Hai bên lề được đắp bằng đất đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95.

Tại vị trí đi qua ao, hồ bố trí gờ chắn bánh xe bằng bê tông M250 phía sông để đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông; cứ 0,5m bố trí 1 gờ chắn bánh dài 1m.

Dọc theo chiều dài tuyến đê cứ 7,5m cắt 1 khe sâu 20 cm. Mái đê phần đắp mới được trồng cỏ chống xói lở.

+ Công trình trên tuyến đê: Làm mới 02 dốc lên xuống đê bằng bê tông thường M250 dày 15 cm, chiều rộng dốc $B_{dốc}$ = 3,0m; chiều rộng gia cố b_{gc} = (2,0÷3,0) m; chiều rộng lề $b_{lề}$= 0,5m. Nền dốc và lề dốc được đắp bằng đất đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Tại những vị trí giao với dốc bê tông hiện có (dốc

không thiết kế) phải vuốt dốc để đảm bảo thuận lợi cho giao thông đi lại. Kết cấu vuốt dốc bằng bê tông thường M250.

4.2.3. Gia cố mặt đê bằng bê tông đoạn K20+000-K22+530 đê tả sông Mã, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc

a) Thông số kỹ thuật chính:

- Chiều dài tuyến đê thiết kế: L = 2.525 m;
- Cao trình đỉnh đê thiết kế: (+10,77 ÷ +12,20) m;
- Chiều rộng mặt đê thiết kế: B_{tk} = 6,0 m;
- Chiều rộng mặt đê gia cố: b_{gc} = 5,0 m;
- Chiều rộng lề: $b_{lề}$ = 2x0,5m;
- Hệ số mái lề đê phía sông, phía đồng: m = 1,5;
- Độ dốc ngang mặt đê: i = 2%;
- Độ dốc lề hai bên: i = 4%.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Tuyến đê: Vệ sinh bề mặt bê tông, bù vênh mặt đê bằng bê tông M250. Gia cố mặt đê bằng bê tông M250 dày 20 cm, chiều rộng mặt đê gia cố b_{gc} = 6,0m. Hai bên lề được gia cố bằng bê tông: Lõi bằng bê tông M100; bọc phía ngoài là bê tông M200 dày 15 cm.

- Công trình trên tuyến đê: Làm mới 01 dốc lên xuống đê bằng bê tông thường M250 dày 15 cm, dưới lót nilon tái sinh, chiều rộng dốc $B_{dốc}$ = 2,5 m; chiều rộng gia cố b_{gc} = 2,0 m; chiều rộng lề $b_{lề}$= 0,5 m. Nền dốc và lề dốc được đắp bằng đất đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Tại những vị trí giao với dốc bê tông hiện có (dốc không thiết kế) phải vuốt dốc để đảm bảo thuận lợi cho giao thông đi lại. Kết cấu vuốt dốc bằng bê tông thường M250.

4.2.4. Gia cố mặt đê bằng bê tông đoạn K51+500 - K52+800 đê tả sông Mã, xã Hoằng Đại, thành phố Thanh Hóa; các xã Hoằng Trạch, Hoằng Tân, huyện Hoằng Hóa

a) Thông số kỹ thuật chính:

- Chiều dài tuyến đê thiết kế: L = 1.314 m;
- Cao trình đỉnh đê thiết kế: (+5,22 ÷ +5,80) m;
- Chiều rộng mặt đê thiết kế: B_{tk} = 6,0 m;
- Chiều rộng mặt đê gia cố: b_{gc} = (5,0 ÷ 6,0) m ;
- Chiều rộng lề: $b_{lề}$ = 2x0,5 m;
- Hệ số mái lề đê phía sông, phía đồng: m = 1,5;
- Độ dốc ngang mặt đê: i = 2%;
- Độ dốc lề hai bên: i = 4%.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Tuyến đê: Bóc phong hóa mái đê dày 20cm, vệ sinh bề mặt bê tông, bù vênh mặt đê bằng bê tông M250. Gia cố mặt đê bằng bê tông M250 dày 20 cm. Hai bên lề được đắp bằng đất đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Đối với đoạn đê có mặt đê bê tông bị sinh lún, gãy vụn (dài khoảng 30m): Bóc dỡ bê tông mặt đê cũ. Nền mặt đê được bù phụ lớp cấp phối đá dăm loại 2 đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Gia cố mặt đê bằng bê tông M250 dày 20 cm, phía dưới lót nilon tái sinh. Hai bên lề được đắp bằng đất đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95.

Tại vị trí đi qua ao, hồ bố trí gờ chắn bánh xe bằng bê tông M250 phía sông để đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông; cứ 0,5m bố trí 1 gờ chắn bánh dài 1m.

Dọc theo chiều dài tuyến đê cứ 7,5m cắt 1 khe sâu 20 cm. Mái đê phần đắp mới được trồng cỏ chống xói.

- Công trình trên tuyến đê: Tại những vị trí giao với dốc bê tông hiện có (dốc không thiết kế) phải vuốt dốc để đảm bảo thuận lợi cho giao thông đi lại. Kết cấu vuốt dốc bằng bê tông thường M250.

4.2.5. Khoan phụt vữa gia cố thân đê đoạn từ K27+700 - K28+433 đê hữu sông Mã, xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa:

a) Thông số kỹ thuật chính:

- Cao độ đỉnh đê: (+9.80) m;
- Cao độ chân đê phía đồng: (+4.00) m;
- Cao độ chân đê phía sông: (+3.60) m;
- Mực nước lũ max phía sông (K27+700): (+9.43) m;
- Hệ số mái phía đồng, phía sông: $m_{pđ}$ = 3,0; m_{ps} = 2,0;
- Chiều rộng mặt đê: B = 6,0;
- Chiều rộng mặt đê gia cố: b_{gc} = 5,0.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Khoan phụt vữa gia cố thân đê hữu sông Mã đoạn từ K27+700÷K28+433, dài 733m; số lượng hố khoan là 733 lỗ, chiều sâu hố khoan phụt là 5m.

- Khoan phụt hai hàng: hàng thứ nhất tại mép ngoài bê tông mặt đê phía sông, hàng thứ hai cách hàng thứ nhất 1m về phía sông, khoảng cách hai hố trong cùng một hàng là 2 m. Các hố khoan giữa hai hàng bố trí so le nhau.

4.2.6. Sửa chữa chỉnh trang mặt, mái đê; trồng cỏ mái đê hữu sông Mã đoạn từ K21+800 - K26+300, xã Định Tiến, huyện Yên Định:

Giải pháp kỹ thuật: Đắp bù phụ, mở rộng lề đê phía sông bằng cấp phối đá dăm loại 2 rộng 2m đến cao trình đỉnh đê bê tông hiện trạng.Tại các vị trí tuyến đê đi qua khu dân cư, dọc theo chiều dài mái đê phía đồng trên đỉnh đê đổ khóa mái dầm BTT M200 kích thước (25x30) cm, theo phương ngang cứ 10 m bố trí 01 dầm ngang kích thước (25x25) cm tạo thành các ô vuông trồng cỏ. Mái đê phía đồng

được trồng cỏ chống xói lở.

4.2.7. Phá dỡ điếm canh đê cũ, xây dựng điếm canh đê mới tại K39+600 đê tả sông Mã, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa;

Giải pháp kỹ thuật: Nhà cấp IV, diện tích xây dựng khoảng F = 24 m^2; kết cấu: Giằng móng, cột, dầm, sàn đổ BTCT M200, tường bao che xây gạch, mái lợp tôn chống nóng, cửa đi, cửa sổ bằng thép hộp và thép bản, nền lát gạch Ceramic, mái đê hai bên và dưới sàn nhà được gia cố bằng đá hộc lát khan dày 30 cm.

4.2.8. Tu sửa cống Trung Hòa tại K55+800 đê tả sông Mã, xã Hoằng Tân, huyện Hoằng Hoá:

Giải pháp kỹ thuật: Xây dựng mới lan can cầu công tác phía tường đầu hạ lưu cống bằng BTCT M250.

4.3. Các hạng mục công trình trên tuyến đê tả, hữu sông Lạch Trường; tả, hữu sông Lèn; đê biển Hậu Lộc và các hạng mục sửa chữa, cải tạo Kho vật tư PCLB (17 hạng mục)

4.3.1. Gia cố mặt đê bằng bê tông đoạn K5+442 - K5+573 đê hữu Lạch Trường, xã Hoằng Đức, huyện Hoằng Hóa:

a) Thông số kỹ thuật chính:

- Chiều dài tuyến đê thiết kế: L = 80 m;
- Cao trình đỉnh đê thiết kế: (+5,97 ÷ +6,20) m;
- Chiều rộng mặt đê thiết kế: B_{tk} = 6,0 m;
- Chiều rộng mặt đê gia cố: b_{gc} = 5,0 m;
- Chiều rộng lề: $b_{lề}$ = 2x0,5m;
- Hệ số mái lề đê phía sông, phía đồng: m = 1,5;
- Độ dốc ngang mặt đê: i = 2%;
- Độ dốc lề hai bên: i = 4%.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Tuyến đê: Bóc phong hóa mái đê và lề đê dày 20 cm, bóc bỏ 1m mặt đê láng nhựa đoạn tiếp giáp với đầu tuyến đê (gần nút giao với đường Quốc lộ 10) do bị sình lún, nứt gãy. Bóc dỡ bê tông mặt đê bị sình lún, gãy vụn. Nền mặt đê được bù phụ lớp cấp phối đá dăm loại 2 đầm trị chặt K≥0,95. Gia cố mặt đê bằng bê tông M250 dày 20 cm, phía dưới lót nilon tái sinh; chiều rộng mặt đê gia cố b_{gc} = 5,0 m. Hai bên lề được đắp bằng đất đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95.

Dọc theo chiều dài tuyến đê cứ 7,5m cắt 1 khe sâu 20 cm. Mái đê phần đắp mới được trồng cỏ chống xói.

- Công trình trên tuyến đê: Tại những vị trí giao với dốc hiện có phải vuốt dốc để đảm bảo thuận lợi cho giao thông đi lại; kết cấu vuốt dốc bằng bê tông thường M250.

4.3.2. Gia cố mặt đê bằng bê tông đoạn K13+310 - K14+810 đê hữu sông

Lèn, xã Phong Lộc, huyện Hậu Lộc:

a) Thông số kỹ thuật chính:

- Chiều dài tuyến đê thiết kế: L = 1.510 m;
- Cao trình đỉnh đê thiết kế: (+5,18 ÷ +5,90) m;
- Chiều rộng mặt đê thiết kế: B_{tk} = 6,0 m;
- Chiều rộng mặt đê gia cố: b_{gc} = 5,0 m;
- Chiều rộng lề: $b_{lề}$ = 2x0,5 m;
- Hệ số mái lề đê phía sông, phía đồng: m = 1,5;
- Độ dốc ngang mặt đê: i = 2%;
- Độ dốc lề hai bên: i = 4%.

b) Giải pháp kỹ thuật:

- Tuyến đê: Bóc phong hóa mái đê và lề đê dày 20 cm, vệ sinh bề mặt bê tông, bù vênh mặt đê bằng bê tông M250. Gia cố mặt đê bằng bê tông M250 dày 20 cm. Hai bên lề được đắp bằng đất đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Riêng những vị trí đi qua khu dân cư, lề đê phía sông được gia cố lõi bằng bê tông M100, bọc ngoài bằng bê tông M200. Dọc theo chiều dài tuyến đê cứ 7,5m cắt 1 khe sâu 20 cm. Mái đê phần đắp mới được trồng cỏ chống xói.

- Công trình trên tuyến đê: Làm mới 05 dốc lên đê bằng bê tông thường M250 dày 15 cm, dưới lót nilon tái sinh, chiều rộng dốc $B_{dốc}$ = (3,0÷3,5) m; chiều rộng gia cố b_{gc} = (2,0÷2,5)m; chiều rộng lề $b_{lề}$= 0,5m. Nền dốc và lề dốc được đắp bằng đất đồi, đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Tại những vị trí giao với dốc bê tông hiện có (dốc không thiết kế) phải vuốt dốc để đảm bảo thuận lợi cho giao thông đi lại. Kết cấu vuốt dốc bằng bê tông thường M250.

4.3.3. Sửa chữa, cải tạo kho vật tư PCLB tại Hạt Quản lý đê Hà Trung, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung:

Giải pháp kỹ thuật:

- Khu nhà làm việc: Thay mới cửa đi, cửa sổ bị hư hỏng, nền gạch bị nứt vỡ, cải tạo nhà vệ sinh bị xuống cấp; sắp xếp lại đường dây điện, thay thế dây, ổ cắm, hệ thống chiếu sáng, hệ thống chống sét. Sơn lại nội, ngoại thất nhà làm việc, ốp gạch chân tường;

- Nhà kho số 1: Thay toàn bộ gạch lát nền trong và ngoài nhà bị hư hỏng, sơn lại nội thất, ngoại thất nhà làm việc, ốp gạch chân tường. Sơn lại toàn bộ cửa đi, cửa sổ và hoa sắt;

- Nhà kho số 2: Thay thế toàn bộ mái tôn cũ bị xuống cấp, chống thấm trần nhà và lát lại nền phía ngoài hành lang vị trí vị nứt vỡ. Sơn lại nội ngoại thất nhà kho. Sơn lại toàn bộ hệ thống cửa sổ bằng gỗ, cửa đi tôn khung sắt. Bổ sung ván sàn kê bao bì của 02 phòng kho.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Sân trước nhà kho số 01: Lợp mới mái tôn che phủ sân nối giữa nhà làm việc và nhà kho số 01; diện tích (7x5x90) m;

+ Sân trước nhà làm việc: Bóc dỡ nền sân cũ, đổ lại nền sân mới bằng bê tông thường M200 dày 15 cm, dưới lót nilon tái sinh. Diện tích sân: 164,50 m^2;

+ Rãnh thoát nước quanh nhà: Phá dỡ rãnh cũ, làm mới rãnh thoát nước. Kích thước (30x30) cm, thành và đáy bằng bê tông thường M200 dày 10 cm, tấm nắp bằng BTCT M250 dày 10 cm. Chiều dài rãnh L=27 m.

+ Nhà để xe sát cổng: Làm mới nhà để xe cho cán bộ, nhân viên ở khoảng sân phía sát cổng ra vào. Diện tích (9,00x5,00) m; kết cấu nhà cột thép, lợp tôn.

+ Cổng, tường rào bao quanh: Sơn cổng sắt, tường rào, hoa sắt phía trước hạt. Kích thước cổng phụ C1 (1,55x2,30) m; cổng chính C2 (5,60x2,30) m; tường rào hoa sắt L= 9 m;

+ Quét lại vôi ve toàn bộ hệ thống tường rào bao quanh. Chiều dài tường rào L=170 m.

4.3.4. Sửa chữa, cải tạo kho vật tư PCLB tại Hạt Quản lý đê Hoằng Hóa, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa

Giải pháp kỹ thuật: Trên cơ sở tổng mặt bằng kho hiện trạng, phá dỡ khu nhà kho cũ đã bị hư hỏng, xuống cấp xây mới nhà kho kết hợp khu làm việc với tổng diện tích mặt bằng khu đất xây dựng 522,2 m^2 bố trí các hạng mục gồm: Kho vật tư dự trữ PCLB kết hợp nhà làm việc, nhà trực bảo vệ, nhà để xe, sân bãi để vật tư PCLB, tường rào và cổng, đường nội bộ và hệ thống rãnh thoát nước.

+ Kho để vật tư dự trữ PCLB kết hợp Nhà làm việc

Diện tích xây dựng khoảng 140 m^2,nhà cao 3 tầng,kết cấu nhà khung, cột bằng BTCT. Nền lát gạch Granite (60x60)cm, khu vệ sinh ốp lát gạch Granite (30x30)cm và các thiết bị vệ sinh liên doanh. Tường nhà trát vữa xi măng, sơn màu vàng cốm hoàn thiện theo quy trình kỹ thuật. Hệ thống cửa đi làm bằng gỗ; cửa sổ sử dụng cửa nhôm hệ; cửa phòng ngăn vệ sinh sử dụng cửa nhôm hệ kính mờ sần. Bố trí hệ thống điện, nước khu nhà làm việc.

+ Các công trình phụ trợ:

Nhà trực bảo vệ: Nhà được thiết kế 1 tầng bố trí về phía Bắc khu đất, mặt đứng chính hướng Đông Nam, khung chịu lực BTCT. Mái đổ BTCT toàn khối, xây thu hồi lợp tôn. Nền lát gạch Granite (60x60) cm.

Cổng chính C1: Thiết kế hệ thống cửa tự động. Cổng chính C1 rộng 4,2 m có bố trí biển hiệu. Móng cổng khung BTCT, trụ xây gạch không nung, kích thước trụ cổng (450x450xx2210) cm. Mặt trụ ốp đá Granite màu xanh vân trắng, đỉnh trụ bố trí hộp đèn HDD01 bằng khung thép hộp (3x3) cm sơn tĩnh điện màu trắng. Chiều cao trụ cổng tính cả hộp đèn là 2,51 m.

Tường rào: Phía giáp mặt đường QL1A xây tường rào sắt thoáng. Móng xây gạch không nung vữa xi măng M75, trên có giằng BTCT. Trụ hàng rào có kích thước (33x33) cm cao 2 m bằng gach không nung, vữa xi măng.

Sân đường nội bộ:Sân bê tông xi măng có cấu tạo như sau: Trên nền đất lu lèn là lớp cát dày 20cm được đầm nén với hệ số k = 0,9, tiếp lớp trên đổ bê tông đá (1x2)cm dày 12cm đổ tại chỗ.

Trồng cây xanh hai bên lối đi: Hố trồng cây kích thước phủ bì (1,5x1,5)m, khoảng cách giữa các hố tính từ tim là 5,0m, khoảng cách hố trồng cây theo tổng mặt bằng quy hoạch, xây bao bằng gạch không nung vữa xi măng.

4.3.5. Tu sửa cống Na tại K7+673 đê tả sông Lèn, xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung:

Giải pháp kỹ thuật:Bóc bỏ tấm lát và bê tông khóa mái cũ.Đào ra đắp lại đoạn mái kênh bị sình lún sâu trung bình 1,0 m theo mặt cắt thiết kế.Đất đào tận dụng để đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95.Gia cố lại mái kênh bằng BTCT M250, phía dưới là lớp bê tông M100 dày 10 cm.Bố trí thiết bị thoát nước mái; làm tầng lọc gồm đá dăm (1x2) cm, vải lọc ART15 hoặc tương đương.

4.3.6. Tu sửa cống Chế mới tại K17+560 đê tả sông Lèn, xã Lĩnh Toại, huyện Hà Trung:

Giải pháp kỹ thuật: Đào ra đắp lại đoạn mái kênh bị sình lún sâu trung bình 1,0m; dài 13,1m với m = (0,5 - 1,0). Đất đào tận dụng để đắp đầm trị chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Gia cố lại mái kênh bằng BTT M200, phía dưới lót nilon tái sinh. Bố trí thiết bị thoát nước mái; làm tầng lọc gồm đá dăm (1x2)cm, vải lọc ART15 hoặc tương đương; làm mới cánh cửa bằng composite thay thế cánh cũ đã hỏng.

4.3.7. Tu sửa cống Văn Thắng tại K21+420-K21+450 đê tả sông Lèn, xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn:

Giải pháp kỹ thuật: Bóc mặt láng nhựa cũ của đê đoạn bị sình lún qua cống dài 50 m. Đào ra đắp lại đoạn mái kênh bị sình lún sâu trung bình 1,5 m, dài 42,9 m theo mặt cắt thiết kế, chiều rộng đáy đào B = 3,0m, hệ số mái mở móng m= 1,0. Đoạn qua cống trạm bơm dài L = 7,1 m bóc bỏ lớp gia cố nhựa ở mặt đê. Nền đê được rải lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 20 cm lu lèn chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Gia cố mặt đê bằng bê tông M250 dày 20 cm.

4.3.8. Tu sửa cống Hội Kê tại K22+704 đê tả sông Lèn, xã Nga Phượng, huyện Nga Sơn:

Giải pháp kỹ thuật:Phá dỡ dàn công tác cũ, xây dựng mới dàn công tác phía hạ lưu cống bằng BTCT M250. Liên kết giữa cột dàn và tường đầu hạ lưu cống bằng khoan cấy thép, sau đó đổ vữa bê tông M250. Làm lại bậc lên xuống hạ lưu bằng BTT M200, phía dưới lót nilon tái sinh.Thay mới ty ổ khóa V3.

4.3.9. Tu sửa cống Giải Huấn tại K24+033 đê tả sông Lèn, xã Nga Phượng, huyện Nga Sơn

Giải pháp kỹ thuật: Bóc bê tông mặt đê cũ đoạn bị sình lún qua cống dài 30 m, vận chuyển ra bãi thải theo quy định.Đào ra đắp lại đoạn mái kênh bị sình lún sâu trung bình 1,5 m dài 30 m theo mặt cắt thiết kế, chiều rộng đáy đào B = 2,5 m, hệ số mái đào m = 1,0. Nền đê được rải lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 20 cm lu lèn chặt đảm bảo K ≥ 0,95. Gia cố mặt đê bằng bê tông M250 dày 20 cm.

4.3.10. Tu sửa cống Phú Mỹ I tại K14+364 đê tả sông Lạch Trường, xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc

Giải pháp kỹ thuật: Thay ổ khóa V3.

4.3.11. Tu sửa cống Phú Mỹ II tại K15+195 đê tả sông Lạch Trường, xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc:

Giải pháp kỹ thuật: Thay ổ khóa V3.

4.3.12. Tu sửa cống Ba Gồ tại K6+785 đê biển Hậu Lộc, xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc

Giải pháp kỹ thuật: Thay ổ khóa V5.

4.3.13. Phá dỡ điếm canh đê cũ, xây dựng điếm canh đê mới tại K17+515 đê tả sông Lèn, xã Lĩnh Toại, huyện Hà Trung.

Giải pháp kỹ thuật: Nhà cấp IV, diện tích xây dựng khoảng F = 24 m^2; kết cấu: Giằng móng, cột, dầm, sàn đổ BTCT M200, tường bao che xây gạch, mái lợp tôn chống nóng, cửa đi, cửa sổ bằng thép hộp và thép bản, nền lát gạch Ceramic, mái đê hai bên và dưới sàn nhà được gia cố bằng đá hộc lát khan dày 30 cm.

4.3.14. Chỉnh trang, phát quang mái đê tả sông Lèn đoạn từ K18+920 - K20+450, xã Hà Hải, huyện Hà Trung:

Chỉnh trang, phát quang, dọn vệ sinh cho mái phía sông và phía đồng đê tả sông Lèn đoạn từ K18+920 - K20+450 xã Hà Hải, huyện Hà Trung, có chiều rộng phát quang B= (4,0 ÷ 5,0)m; chiều dài phát quang phía sông L = 1.080m và chiều dài phát quang phía đồng L= 800m.

4.4. Xử lý mối bằng công nghệ mới(02 hạng mục)

4.4.1. Khảo sát, xử lý mối bằng công nghệ mới đoạn từ K30+00 - K36+000 đê hữu sông Mã, các xã: Thiệu Quang, Thiệu Thịnh, Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa;

4.4.2. Khảo sát, xử lý mối bằng công nghệ mới đoạn từ K37 - K39+400 đê hữu sông Chu, xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa.

(Căn cứ công trình hiện trạng và công trình tương tự)

4.5. Khảo sát chất lượng đê (01 hạng mục)

Khảo sát, đánh giá chất lượng nền đê các đoạn từ K1+500 - K3+900; K25+000 - K27+500 các xã Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc:

(Căn cứ công trình hiện trạng và công trình tương tự)

5. Cấp quyết định đầu tư: Tổng cục Phòng, chống thiên tai.

6. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.

7. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn thành phố Thanh Hoá và các huyện Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Hà Trung, Nga Sơn, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Yên Định, Vĩnh Lộc.

8. Tổng mức đầu tư: 45,000 tỷ đồng *(Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng)*.

9. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thủy lợi năm 2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

10. Thời gian thực hiện: Xong trước 31/12/2020.

11. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- QCVN 04-01:2010/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thành phần, nội dung lập Báo cáo đầu tư, Dự án đầu tư và Báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án thuỷ lợi;

- Tuyển tập Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam;

- TCVN 4116-1985: Kết cấu bê tông và BTCT thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCXDVN 2737:2006: Tải trọng và tác động – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 8213-2009: Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế dự án thủy lợi phục vụ tưới tiêu;

- TCVN 8224:2009 Công trình thủy lợi – Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình;

- TCVN 8225:2009 Công trình thủy lợi – Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình;

- TCVN 8226:2009 Công trình thủy lợi – Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình;

- TCVN 4055:2012 Tổ chức thi công;

- TCVN 4253:2012 Nền các công trình thủy – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 4447:2012 Công tác đất – Quy phạm thi công và nghiệm thu;

- TCVN 5574-2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 5575:2012 Kết cấu thép – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9162:2012 Công trình thủy lợi – Đường thi công – Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 9902:2016 Công trình thủy lợi – Yêu cầu thiết kế đê sông;

- Quyết định số 606/QĐ-BNN-TCTL ngày 26/3/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, quy phạm khác có liên quan.

12. Nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM

1. Văn bản pháp lý

- Quyết định số 25/QĐ-PCTT-QLĐĐ ngày 20/01/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai về việc phê duyệt Kế hoạch Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

- Các Quyết định của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT đối với dự án Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2020, tỉnh Thanh Hóa: Số 64/QĐ-SNN&PTNT ngày 24/02/2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế lập Báo cáo nghiên cứu khả thi;số 73/QĐ-SNN&PTNT ngày 28/02/2020 về việc phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu: Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; số 80/QĐ-SNN&PTNT ngày 06/3/2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; số 94/QĐ-SNN&PTNT ngày 13/3/2020 về việc phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu: Tư vấn khảo sát lập Báo cáo nghiên cứu khả thi

- Báo cáo tổng hợp của Chủ đầu tư;

- Các văn bản khác có liên quan.

2. Tài liệu khảo sát, xây dựng, thiết kế, dự toán

- Hồ sơ khảo sát xây dựng;

- Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, gồm: Thuyết minh dự án; Thuyết minh thiết kế cơ sở; Bản vẽ thiết kế cơ sở.

- Hồ sơ tổng mức đầu tư.

3. Hồ sơ năng lực của nhà thầu

Nhà thầu tư vấn khảo sát, tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng hạ tầng Huy Hoàng có Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2801401776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18/6/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 09/01/2012.

+ Chủ nhiệm thiết kế: Ông Lê Khả Hùng đã được Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lĩnh vực thiết kế công trình thủy lợi hạng II theo chứng chỉ hành nghề số THH-00013380 có hiệu lực từ ngày 17/11/2017 đến ngày 17/11/2022.

+ Chủ trì thiết kế: Bà Lê Diễm Hà đã được Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lĩnh vực thiết kế công trình thủy lợi theo chứng chỉ hành nghề số KS-037-06633 có hiệu lực đến ngày 22/12/2020.

+ Chủ trì dự toán: Ông Lê Minh Dũng đã được Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lĩnh vực định giá xây dựng hạng II theo chứng chỉ hành nghề số THH-00013374 có hiệu lực từ ngày 17/11/2017 đến ngày 17/11/2022.

C. KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

I. Phần công việc đã thực hiện giai đoạn lập dự án

Phần công việc đã thực hiện có giá trị 778,335 triệu đồng cụ thể:

STT	Công việc đã thực hiện	Đơn vị thực hiện	Giá trị (triệu đồng)	Văn bản phê duyệt
1	Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng hạ tầng Huy Hoàng	295,600	Quyết định số 73/QĐ-SNN&PTNT ngày 28/02/2020
2	Tư vấn khảo sát lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng hạ tầng Huy Hoàng	450,850	Quyết định số 94/QĐ-SNN&PTNT ngày 13/3/2020
3	Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn lập dự án	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng hạ tầng Huy Hoàng	13,526	Quyết định số 80/QĐ-SNN&PTNT ngày 06/3/2020
4	Giám sát khảo sát xây dựng	Chi cục Thủy lợi Thanh Hóa	18,359	
Tổng cộng			**778,335**	

II. Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu

Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu có giá trị 296,827 triệu đồng, cụ thể:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị (triệu đồng)
1	Giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn lập TKBVTC-DT	Chủ đầu tư; Chi cục Thủy lợi	50,481
2	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Tổng cục PCTT	3,465
4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Cơ quan có thẩm quyền	134,156
5	Thẩm định TKBVTC	Tổng cục PCTT	17,235
6	Thẩm định dự toán	Tổng cục PCTT	16,497
7	Thẩm định Hồ sơ mời thầu	Sở Nông nghiệp và PTNT	30,662

	và kết quả lựa chọn nhà thầu		
8	Thẩm tra giá các hạng mục công trình	Chủ đầu tư	24,331
9	Kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan quản lý nhà nước	Cơ quan có thẩm quyền	20,000
Tổng cộng			**296,827**

III. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Bảng tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Phần công việc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu có giá trị 43.924,839 triệu đồng, gồm 17 gói thầu.

(Chi tiết có phụ lụckèm theo)

2. Giải trình nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Cơ sở phân chia gói thầu: Việc phân chia dự án thành các gói thầu như trên căn cứ vào vị trí địa lý của từng gói thầu (đối với các gói thầu số 1, số 2, số 3, số 7, số 8, số 9, số 10, số 11, số 12), đồng thời căn cứ vào đặc điểm, tính chất của từng hạng mục công việc trong gói thầu (đối với các gói thầu số 4, số 5, số 6, số 9, số 13, số 14, số 15, số 16) có tính độc lập và khác biệt với các hạng mục công trình khác thuộc dự án, bảo đảm khi tổ chức đấu thầu và thực hiện hợp đồng phù hợp với tiến độ dự án.

b) Giá gói thầu: Trên cơ sở tổng mức đầu tư dự án do Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng hạ tầng Huy Hoàng lập.

c) Nguồn vốn: Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thủy lợi năm 2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

d) Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu: Các gói thầu áp dụng hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 09/12/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ và Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

đ) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Căn cứ theo tiến độ thực hiện dự án, đảm bảo tuân thủ theo quy định của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 09/12/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ.

e) Loại hợp đồng: Các gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói (theo Điểm c Khoản 1 Điều 62 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13).

g) Thời gian thực hiện hợp đồng: Phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và tuân thủ quy định tại Khoản 7, Điều 35 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 09/12/2013.

IV. Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Không có.

V. Tổng giá trị các phần công việc

STT	Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
1	Tổng giá trị phần công việc đã thực hiện	778,335
2	Tổng giá trị phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu	296,827
3	Tổng giá trị phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu	43.924,838
4	Tổng giá trị phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu	0
Tổng giá trị các phần công việc		**45.000,000**
Tổng mức đầu tư của dự án		**45.000,000**

Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Tổng cục Phòng, chống thiên tai xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Vụ Quản lý đê điều (để thẩm định);
- Giám đốc Sở {để báo cáo};
- Chi cục Thủy lợi (cung cấp tài liệu);
- Lưu: VT, QLXDCT, KHTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH THANH HÓA

Đặng Tiến Dũng

Phụ lục

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ ÁN DUY TU BẢO DƯỠNG ĐÊ ĐIỀU NĂM 2020, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Tờ trình số 145 /TTr-SNN&PTNT ngày 16 / 7 /2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (Triệu đồng)	Nguồn vốn	Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
I	**Các gói thầu tư vấn**	**3.294,432**					
1	Gói thầu số 1: Tư vấn lập TKBVTC-DT các hạng mục công trình trên tuyến đê tả, hữu sông Chu	292,877	Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thủy lợi năm 2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý	Chỉ định thầu rút gọn	Quý II/2020	Trọn gói	40 ngày
2	Gói thầu số 2: Tư vấn lập TKBVTC-DT các hạng mục công trình trên tuyến đê tả, hữu sông Mã	465,915	nt	Chỉ định thầu rút gọn	Quý II/2020	Trọn gói	40 ngày
3	Gói thầu số 3: Tư vấn lập TKBVTC-DT các hạng mục công trình trên tuyến đê tả, hữu sông Lạch Trường; tả, hữu sông Lèn và các hạng mục sửa chữa, cải tạo Kho vật tư PCLB	239,945	nt	Chỉ định thầu rút gọn	Quý II/2020	Trọn gói	40 ngày
4	Gói thầu số 4: Khảo sát lập TKBVTC-DT	367,904	nt	Chỉ định thầu rút gọn	Quý II/2020	Trọn gói	40 ngày
5	Gói thầu số 5: Tư vấn khảo sát đánh giá chất lượng nền đê	476,175	nt	Chỉ định thầu rút gọn	Quý II/2020	Trọn gói	40 ngày

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (Triệu đồng)	Nguồn vốn	Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
6	Gói thầu số 6: Tư vấn khảo sát, thiết kế xử lý mối bằng công nghệ mới	421,775	nt	Chỉ định thầu rút gọn	Quý II/2020	Trọn gói	40 ngày
7	Gói thầu số 7: Giám sát thi công xây dựng các hạng mục trên địa bàn các huyện Thiệu Hóa, Thọ Xuân	331,442	nt	Chỉ định thầu rút gọn	Quý III/2020	Trọn gói	Hoàn thành xong trước 31/12/2020
8	Gói thầu số 8: Giám sát thi công xây dựng các hạng mục trên địa bàn các huyện Yên Định, Vĩnh Lộc	322,772	nt	Chỉ định thầu rút gọn	Quý III/2020	Trọn gói	Hoàn thành xong trước 31/12/2020
9	Gói thầu số 9: Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị các hạng mục trên địa bàn thành phố Thanh Hóa và các huyện Hoằng Hóa, Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc	285,627	nt	Chỉ định thầu rút gọn	Quý III/2020	Trọn gói	Hoàn thành xong trước 31/12/2020
10	Gói thầu số 10: Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT	90,000	nt	Chỉ định thầu rút gọn	Quý II/2020	Trọn gói	45 ngày
II	**Các gói thầu xây lắp**	**40.630,406**					
1	Gói thầu số 11: Thi công xây dựng các hạng mục gia cố mặt đê và khoan phụt vữa gia cố thân đê trên tuyến địa phận các huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa	12.663,955	Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thủy lợi năm 2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý	Đấu thầu rộng rãi trong nước – 01 giai đoạn 01 túi hồ sơ	Quý III/2020	Trọn gói	Hoàn thành xong trước 31/12/2020
2	Gói thầu số 12: Thi công xây dựng	14.472,899	Nguồn kinh phí	Đấu thầu rộng	Quý III/2020	Trọn gói	Hoàn thành

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (Triệu đồng)	Nguồn vốn	Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
	các hạng mục gia cố mặt đê và chỉnh trang mặt, mái đê trên địa bàn các huyện Yên Định, Vĩnh Lộc		sự nghiệp kinh tế thủy lợi năm 2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý	rãi trong nước – 01 giai đoạn 01 túi hồ sơ			xong trước 31/12/2020
3	Gói thầu số 13: Thi công xây dựng các hạng mục gia cố mặt đê trên tuyến đê tả sông Mã, hữu sông Lạch Trường, hữu sông Lèn; các hạng mục sửa chữa, cải tạo Kho vật tư PCLB	11.244,218	nt	Đấu thầu rộng rãi trong nước – 01 giai đoạn 01 túi hồ sơ	Quý III/2020	Trọn gói	Hoàn thành xong trước 31/12/2020
4	Gói thầu số 14: Tu sửa các cống trên tuyến đê tả sông Mã, tả sông Lèn, tả sông Lạch Trường và đê biển Hậu Lộc	485,169	nt	Chỉ định thầu rút gọn	Quý III/2020	Trọn gói	Hoàn thành xong trước 31/12/2020
5	Gói thầu số 15: Xử lý mối bằng công nghệ mới trên tuyến đê hữu sông Mã và hữu sông Chu	983,702	nt	Chỉ định thầu rút gọn	Quý III/2020	Trọn gói	Hoàn thành xong trước 31/12/2020

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (Triệu đồng)	Nguồn vốn	Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
6	Gói thầu số 16: Xây dựng điếm canh đê trên các tuyến đê tả sông Mã, tả sông Lèn	561,458	Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thủy lợi năm 2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý	Chỉ định thầu rút gọn	Quý III/2020	Trọn gói	Hoàn thành xong trước 31/12/2020
7	Gói thầu số 17: Chỉnh trang, phát quang mái đê trên các tuyến đê tả sông Mã; tả, hữu sông Lạch Trường; tả, hữu sông Lèn và hữu sông Chu	219,005	nt	Chỉ định thầu rút gọn	Quý III/2020	Trọn gói	Hoàn thành xong trước 31/12/2020